

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2011/NQ-HĐND

Tuy Hòa, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

Về việc quy định mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô, phí vệ sinh, phí chợ trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính có liên quan;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về vật liệu nổ công nghiệp;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí sử dụng dịch vụ khách hàng thường xuyên;

Sau khi xem xét các Tờ trình của UBND tỉnh: số 57/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 về ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi; số 58/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 về việc điều chỉnh mức thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô, phí vệ sinh, phí chợ; số 59/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 về điều chỉnh, bổ sung mức thu phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; số 60/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2011 về điều chỉnh mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí trước bạ đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô, phí vệ sinh, phí chợ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, với những nội dung cụ thể kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định tăng cường đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Phú Yên khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011. Các quy định trước đây của HĐND tỉnh trái với Nghị quyết này đều bãi bỏ./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về mức thu, chế độ quản lý, sử dụng lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp; mức thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm và phí trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô, phí vệ sinh, phí chợ trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 của HĐND tỉnh)

I. Lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi

1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng nộp lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) là các tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trừ các trường hợp tại Điều 3 Nghị định 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ.

2. Cơ quan thu phí: Cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

3. Mức thu phí: Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, mức thu hiện hành và mức thu tối đa quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ, HĐND tỉnh quy định mức thu là 10% của giá trị tài sản chịu lệ phí trước bạ (bao gồm: xe ô tô bán tải thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hóa).

4. Chứng từ thu phí: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

5. Quản lý, sử dụng số tiền phí thu được: Việc quản lý, sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 hướng dẫn thực hiện các quy định về pháp lệnh phí, lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

II. Phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để tháo dỡ, xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, xây dựng, thăm dò, khai thác khoáng sản...

2. Đơn vị thu phí: Đơn vị thu phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là Sở Công Thương, để thực hiện việc cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo sự ủy quyền của UBND tỉnh tại Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 08/6/2010.

3. Mức thu phí: Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, mức thu hiện hành và mức thu tối đa quy định tại Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính; Nghị định 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 của Chính phủ, HĐND tỉnh quy định mức thu phí thẩm định cấp phép vật liệu nổ công nghiệp lần đầu và lần cấp lại là 3.000.000 đồng/giấy phép.

4. Chứng từ thu phí: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

5. Quản lý, sử dụng số tiền phí thu được: Tiền thu phí được để lại cho đơn vị thu phí là 100% để trang trải chi phí cho việc thu phí. Việc quản lý, sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

III. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng áp dụng: Đối tượng nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm là tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (trừ trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi đăng ký viên).

2. Đơn vị thu phí:

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường của UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- UBND cấp xã nơi được Phòng Tài nguyên và Môi trường ủy quyền thực hiện.

3. Mức thu phí, lệ phí: Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, mức thu hiện hành và mức thu tối đa quy định tại Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp, HĐND tỉnh quy định mức thu như sau:

TT	Tên danh mục lệ phí, phí	Đơn vị tính	Mức thu
Lệ phí			
1	Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	80.000
2	Lệ phí đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/hồ sơ	70.000
3	Lệ phí đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/hồ sơ	60.000
4	Lệ phí xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/hồ sơ	20.000
Phí			
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	Đồng/hồ sơ	30.000

4. Chứng từ thu phí, lệ phí: Tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

5. Quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được:

a) Tỷ lệ phần trăm trong số tiền phí, lệ phí thu được trích lại cho đơn vị thu phí, lệ phí để trang trải một phần chi phí cho việc thực hiện công việc thu phí, lệ phí là 80%, số còn lại phải nộp ngân sách nhà nước là 20%.

b) Việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thu được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

IV. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô

1. Đối tượng áp dụng: Các chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

2. Đơn vị thu phí: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu phí theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí: Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, mức thu hiện hành và mức thu tối đa quy định tại Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính, HĐND tỉnh quy định mức thu như sau:

TT	Tên phí	Đơn vị tính	Mức thu
1	Phí trông giữ xe đạp		
1.1	Ban ngày, đêm	đồng/lượt	1.000
1.2	Cả ban ngày và đêm	đồng/lượt	2.000
2	Phí trông giữ xe máy, mô tô		
2.1	Ban ngày	đồng/lượt	2.000

2.2	Ban đêm	đồng/lượt	3.000
2.3	Cả ban ngày và đêm	đồng/lượt	5.000
3	Phí trông giữ xe ô tô		
3.1	Xe 15 chỗ ngồi trở xuống, xe tải nhẹ dưới 3 tấn		
3.1.1	Ban ngày	đồng/lượt	10.000
3.1.2	Ban đêm	đồng/lượt	15.000
3.1.3	Cả ban ngày và đêm	đồng/lượt	25.000
3.2	Xe trên 15 chỗ ngồi, xe tải từ 3 tấn trở lên		
3.2.1	Ban ngày	đồng/lượt	10.000
3.2.2	Ban đêm	đồng/lượt	20.000
3.2.3	Cả ban ngày và đêm	đồng/lượt	30.000

V. Phí vệ sinh

1. Đối tượng thu: Các cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và xử lý rác thải.

2. Đơn vị thu phí: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thu phí theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí:

STT	Phí vệ sinh	Đơn vị tính	Mức thu
1	Khu vực thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu		
1.1	Đối với hộ gia đình		
	+ Hộ mặt phố	Đồng/hộ/tháng	10.000
	+ Hộ trong hẻm	Đồng/hộ/tháng	6.000
1.2	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	Đồng/hộ/tháng	17.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	Đồng/hộ/tháng	20.000
1.3	Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	Đồng/đơn vị/tháng	30.000
1.4	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe	Đồng/m ³ rác	140.000
1.5	Rác thải nguy hại (rác công nghiệp, y tế nguy hại.....)	Đồng/m ³ rác	270.000
2	Khu vực các huyện		
2.1	Đối với hộ gia đình		
	+ Hộ mặt phố	Đồng/hộ/tháng	8.000
	+ Hộ trong hẻm	Đồng/hộ/tháng	5.000
2.2	Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ		
	+ Hộ buôn bán nhỏ	Đồng/hộ/tháng	13.000
	+ Hộ kinh doanh ăn uống	Đồng/hộ/tháng	15.000
2.3	Đối với trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp	Đồng/đơn vị/tháng	25.000
2.4	Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh	Đồng/m ³ rác	100.000

	doanh ăn uống, nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe		
2.5	Rác thải nguy hại (rác công nghiệp, y tế nguy hại...)	Đồng/m ³ rác	200.000
3	Khu vực bên trong khu công nghiệp		
3.1	Đối với cơ sở sản xuất, nhà máy,...	Đồng/m ³ rác	140.000
3.2	Rác thải nguy hại (rác thải công nghiệp nguy hại...)	Đồng/m ³ rác	270.000

VI. Phí chợ

1. Đối tượng áp dụng: Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của Ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

2. Đơn vị thu phí: Các tổ chức, đơn vị được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thu phí theo quy định của pháp luật.

3. Mức thu phí:

STT	Phí chợ	Đơn vị tính	Mức thu
I	Phí chợ loại 1		
1	Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên		
1.1	Chi phí đầu tư xây dựng chợ		
1.2	Phí quản lý chợ		
a	Vị trí 1	Đồng/m ² /tháng	15.000
b	Vị trí 2	Đồng/m ² /tháng	13.000
c	Vị trí 3	Đồng/m ² /tháng	11.000
d	Vị trí 4	Đồng/m ² /tháng	10.000
2	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định	Đồng/người/ngày	1.500
II	Phí chợ loại 2		
1	Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên		
a	Vị trí 1		
	Chi phí đầu tư xây dựng chợ	Đồng/m ² /tháng	12.000
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	12.000
b	Vị trí 2		
	Chi phí đầu tư xây dựng chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000
c	Vị trí 3		
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	10.000
d	Vị trí 4		
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	7.000
2	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định	Đồng/người/ngày	1.000
III	Chợ loại 3		

1	Đối với hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định, thường xuyên		
a	Vị trí 1		
	Chi phí đầu tư xây dựng chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	5.000
b	Vị trí 2		
	Chi phí đầu tư xây dựng chợ	Đồng/m ² /tháng	4.000
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	4.000
c	Vị trí 3		
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	4.000
d	Vị trí 4		
	Phí quản lý chợ	Đồng/m ² /tháng	3.000
2	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định	Đồng/người/ngày	1.000

4. Chứng từ thu phí:

a) Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và cấp biên lai thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

b) Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước: Tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hóa đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng. Trường hợp tổ chức, cá nhân thu phí có nhu cầu sử dụng hóa đơn tự in, chứng từ thu phí khác với mẫu chứng từ quy định chung hoặc chứng từ đặc thù như tem, vé in sẵn mức thu phí thì phải có văn bản đề nghị của cơ quan thuế có thẩm quyền giải quyết theo chế độ quy định.

5. Quản lý, sử dụng số tiền phí thu được:

a) Đối với phí do tổ chức, cá nhân thu và thực hiện theo nguyên tắc hạch toán tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước.

Tiền thu phí không thuộc ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm tổ chức, cá nhân thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

b) Đối với phí do đơn vị thuộc cơ quan nhà nước thu phí là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Tiền thu phí được để lại cho đơn vị thu phí là 100% để trang trải chi phí cho việc thu phí. Việc quản lý, và sử dụng tiền phí thu được thực hiện

theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Việt